

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - Đ
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16/9/2025

V/v tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình ly hôn, nuôi con, chia
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê P

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị L

2. Ông Lê Quang S

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Hoàng X, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đ.

Trong các ngày 11 và 16 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 53/2025/TLST–DS, ngày 10 tháng 3 năm 2025, về việc “*Tranh chấp về Hôn nhân – Gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Liên A , sinh năm 1999

Địa chỉ: đường Trường Chinh, phường S, thành phố M, tỉnh K nay là phường M, tỉnh K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Đỗ Liên A : Ông Trần Vũ Q, Luật sư - Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn G, địa chỉ: phường An Phú, thành phố A, thành phố T.

- *Bị đơn*: Ông Hồ Việt H, sinh năm 1997

Địa chỉ: , khóm X, phường V, thành phố D, tỉnh Đ nay là phường P, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Hồ Việt H: Ông Nguyễn P, Luật sư - Văn phòng Luật sư Rthuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Hồ Minh T, sinh năm 2003

Địa chỉ: , khóm X, phường V, thành phố D, tỉnh Đ nay là phường P, tỉnh Đ.

Bà Đỗ Liên A , ông Trần Vũ Q, ông Hồ Việt H, ông Nguyễn R có mặt;
Ông Hồ Minh T có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Đỗ Liên A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông H kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 150, ngày 03/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố M, tỉnh

K. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn lại tình cảm nhưng không thành, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Đỗ Liên A yêu cầu ly hôn với ông Hồ Việt H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Hồ Bích C, sinh ngày 13/02/2024, con chung đang sống chung với bà A. Sau khi ly hôn bà A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà A không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung như sau:

02 lượng vàng SJC trị giá 136.000.000 đồng; 01 Kiềng cổ vàng PNJ, 02 Kiềng tay vàng PNJ tổng cộng 7 chỉ vàng, trị giá 56.000.000 đồng. Bà A yêu cầu chia làm hai phần bằng nhau, bà A nhận một phần (nhận vàng).

01 xe gắn máy hiệu SH350I, biển kiểm soát 67A1- 01434, xe hiện nay do ông H quản lý và sử dụng, bà A tạm tính giá là 138.000.000 đồng, bà A yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị.

Về nợ chung: Không có nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hoà giải (ngày 5/5/2025), bà A trình bày: các tài sản ông H đang giữ 02 lượng vàng SJC; 01 Kiềng cổ vàng PNJ, 02 Kiềng tay vàng PNJ tổng cộng 7 chỉ vàng 9999; 01 xe gắn máy hiệu SH350I, biển kiểm soát 67A1- 01434. Bà A yêu cầu chia tài sản chung và được nhận hiện vật 01 lượng vàng (SJC), 3,5 chỉ vàng 9999, chiếc trị SH350I, biển kiểm soát 67A1- 01434 thống nhất trị giá hiện tại 100.000.000 đồng, bà A đồng ý ông H nhận xe, ông H trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho bà A số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà A thống nhất vàng SJC trị giá số tiền 133.000.000 đồng/lượng, vàng PNJ (vàng 9999) trị giá số tiền 127.000.000 đồng/lượng.

- Ông Hồ Việt H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà Đỗ Liên A kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 150, ngày 03/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố M, tỉnh K. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng sau khi sinh con, bà A luôn viện cớ để được sống xuyên suốt ở nhà mẹ ruột. Chính trong thời gian này, do nhiều nguyên nhân tác động bà A đã đưa ra nhiều yêu cầu về cuộc sống gia đình vượt quá khả năng của ông H dẫn đến sự bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng ly thân khoảng tháng 10/2024. Nay ông H đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Hồ Bích C, sinh ngày 13/02/2024 và hiện đang sống chung bà A. Ông H đồng ý bà A tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền tương đương $\frac{1}{2}$

tháng lương cơ sở (mức lương hiện tại 2.340.000 đồng/tháng), cấp dưỡng từ tháng 5/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Tại phiên hòa giải (ngày 5/5/2025) ông H xác nhận khi đám cưới mẹ vợ cho 02 lượng vàng SJC ông H đã bán, ngoài ra các tài sản khác ông H đã bán, chỉ duy nhất còn một chiếc xe SH350I, biển kiểm soát 67A1- 01434 thống nhất trị giá hiện tại số tiền 100.000.000 đồng.

Ông H không đồng ý yêu cầu chia vàng theo yêu cầu của bà A .

Ông H đồng ý chia chiếc xe, ông H nhận xe và đồng ý trả ½ giá trị xe cho bà A số tiền 50.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, ông H thống nhất vàng SJC trị giá số tiền 133.000.000 đồng/lượng, vàng PNJ (vàng 9999) trị giá số tiền 127.000.000 đồng/lượng.

- Ông Hồ Minh T ý kiến:

Tháng 6/2024, vợ chồng anh chị của ông T(Hồ Việt H và Đỗ Liên A) có nhu cầu mua 02 lượng vàng SJC nhưng liên hệ các ngân hàng được phép bán vàng tại thành phố D mua không được nên có nhờ ông T mua giùm tại thành phố T. Ngày 17/6/2024 và ngày 18/6/2024, ông T có đến Ngân hàng S, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, phường X, TP. T mua 02 lượng vàng SJC, hình thức thanh toán chuyển khoản. Mua xong ông T giao toàn bộ 02 lượng vàng cho ông Hồ Việt H và bà Đỗ Liên A . Ông T xác nhận việc mua đủ 02 lượng vàng SJC là có thật và ông T đã giao lại 02 lượng vàng SJC cho ông Hồ Việt H và bà Đỗ Liên A . Từ khi đó đến nay ông T không còn giữ vàng và không có liên quan đến. Ông T không có ý kiến gì thêm ngoài những nội dung đã trình bày. Ông T đề nghị và xin phép Tòa án cho ông T vắng mặt suốt quá trình tham gia tố tụng, hòa giải, xét xử.

Tại phiên tòa, bà A xuất trình tài liệu, chứng cứ mới về tiêm ngừa, trị bệnh cho con, mẹ bà A chuyển cho tiền cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Do ông Hồ Minh T có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đỗ Liên A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hồ Việt H được quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tại thời điểm thụ lý vụ án, ông Hồ Việt H có nơi cư trú tại thành phố D, tỉnh Đ nay là phường P, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự đúng thẩm quyền.

Ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Đ được thành lập. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao

hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Tiếp tục giải quyết vụ án nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 150, ngày 03/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố M, tỉnh K nay là phường M, tỉnh K là hôn nhân hợp pháp. Bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H thống nhất Tình ly hôn, do đó, công nhận sự tự nguyện thỏa Tgiữa các đương sự về việc Tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Hồ Bích C, sinh ngày 13/02/2024, con chung đang sống chung với bà A. Bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H thống nhất bà Đỗ Liên A tiếp tục nuôi con chung, do đó, công nhận sự tự nguyện thỏa Tgiữa các đương sự về việc nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đỗ Liên A không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Hồ Việt H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền tương đương ½ tháng lương cơ sở (mức lương hiện tại 2.340.000 đồng/tháng), cấp dưỡng từ tháng 5/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về nợ chung: Bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung:

. Bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H thống nhất có một chiếc xe nhãn hiệu: Honda, số loại: SH 350I, số máy: NF11E6012324, số khung: RLHNF1209NY103658, màu: xám đen, biển kiểm soát 67A1-014.34 do bà Đỗ Liên A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 67 012593, ngày 07/4/2023; xe và giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy do ông Hồ Việt H đang quản lý. Bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H thống nhất trị giá số tiền 100.000.000 đồng và ông H được nhận, sở hữu xe, ông H trả ½ giá trị xe cho bà A số tiền 50.000.0000 đồng, do đó, công nhận sự tự nguyện thỏa Tgiữa các đương sự về việc chiếc xe biển kiểm soát 67A1-014.34.

. Về vàng: Ông Hồ Việt H thừa nhận tài sản chung có 02 lượng vàng SJC do nhờ ông Hồ Minh T mua giùm (ngày 17 và 18/6/2024) và ông T đã giao cho ông H nhận giữ, ông H đã bán 02 lượng vàng này. Về nữ trang cưới (01 Kiềng cổ vàng PNJ, 02 Kiềng tay vàng PNJ) tổng cộng 7 chỉ vàng PNJ (vàng 9999), ông H cũng đã bán hết 07 chỉ vàng này, tuy nhiên, ông H không nhớ bán hết vàng cho ai, không nhớ bán vào thời gian nào, ông H không có chứng cứ chứng minh việc bán vàng. Ông H giao nộp các tài liệu làm chứng cứ cho rằng bán hết vàng để chi tiêu trong gia đình và trả nợ nhưng có chứng cứ thể hiện trước khi kết hôn (ngày 03/10/2023) và trước ngày mua 02 lượng vàng SJC, chỉ có một số chứng cứ mua tã, sữa, tiêm ngừa cho con trước và sau tháng 6/2024 (ngày mua vàng). Tại phiên tòa ông H trình bày có nợ cha mẹ ruột ông H và cậu của ông H tổng số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ nhưng không có chứng cứ. Hồ sơ thể

hiện ông H giao nộp chứng cứ chứng minh từ tháng ngày 01/8/2023 đến ngày 31/3/2024 ông H có việc làm và có thu nhập hàng tháng, mỗi tháng số tiền 10.000.000 đồng và từ tháng 4/2024 mỗi tháng thu nhập 7.488.000 đồng để chi tiêu trong gia đình. Bà A không thừa nhận việc ông H vay nợ, trả nợ.

Tại phiên tòa, bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H thống nhất vàng SJC trị giá 133.000.000 đồng/lượng; vàng PNJ (vàng 9999) trị giá 127.000.000 đồng/lượng.

Sau khi Tòa án tiến hành về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 19/6/2025, thì ngày 01/7/2025 bà Đỗ Liên A giao nộp USB kèm theo đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ có nội dung giải trình cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa bà A và ông H về việc ông H đồng ý trả vàng cho bà A. Tại phiên tòa, bà A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A thống nhất tài liệu này để tòa án tham khảo, không làm chứng cứ, do đó, Hội đồng xét xử không xem đây là chứng cứ trong vụ án.

Tại phiên tòa, bà A xuất trình chứng cứ về hàng tháng mẹ bà A cho tiền bà A để chi tiêu, ông H thừa nhận mẹ bà A có cho tiền bà A mỗi tháng nhưng không biết bao nhiêu tiền, không biết cho bao nhiêu tháng, đồng thời ông H không đồng ý xem chứng cứ do bà A giao nộp.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên,

Công nhận sự tự nguyện thỏa Tgiữa bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H đối với các nội dung đã thống nhất thỏa thuận.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung (chia vàng). Buộc ông Hồ Việt H chia tài sản chung cho bà Đỗ Liên A 01 lượng vàng SJC và 3,5 chỉ vàng PNJ (vàng 9999).

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Liên A được chia 01 lượng vàng SJC trị giá số tiền 133.000.000 đồng và 3,5 chỉ vàng PNJ (vàng 9999) trị giá số tiền 44.450.000 đồng, ½ giá trị chiếc xe số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 227.450.000 đồng nên phải chịu phí số tiền 11.372.500 đồng và tự nguyện chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng, tổng cộng số tiền 11.672.500 đồng.

Ông Hồ Việt H có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Liên A số tiền 227.450.000 đồng nên phải chịu phí số tiền 11.372.500 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng, tổng cộng số tiền 11.672.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ 213, Điều 219 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thỏa Tgiữa bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H thống nhất Tình ly hôn (theo giấy chứng nhận kết hôn số 150, ngày 03/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố M, tỉnh K nay là phường M, tỉnh K).

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa Tgiữa bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H về việc nuôi con chung. Bà A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Hồ Bích C, sinh ngày 13/02/2024, con chung đang sống chung với bà A.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Hồ Việt H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền tương đương $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở (mức lương hiện tại 2.340.000 đồng/tháng), cấp dưỡng từ tháng 5/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về nợ chung: Bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung:

. Công nhận sự tự nguyện thỏa Tgiữa bà Đỗ Liên A và ông Hồ Việt H về việc chia chiếc một xe nhãn hiệu: Honda, số loại: SH 350I, số máy: NF11E6012324, số khung: RLHNF1209NY103658, màu: xám đen, biển kiểm soát 67A1-014.34 do bà Đỗ Liên A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 67 012593 ngày 07/4/2023 (xe và giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy do ông Hồ Việt H đang quản lý).

Ông Hồ Việt H được nhận, sở hữu xe SH 350I (nhãn hiệu: Honda, số loại: SH 350I, số máy: NF11E6012324, số khung: RLHNF1209NY103658, màu: xám đen, biển kiểm soát 67A1-014.34 do bà Đỗ Liên A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 67 012593 ngày 07/4/2023) và có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền chủ sở hữu xe theo quy định pháp luật.

Ông Hồ Việt H có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe SH 350I (biển kiểm soát 67A1-014.34) cho bà A số tiền 50.000.0000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

. Buộc ông Hồ Việt H chia tài sản chung cho bà Đỗ Liên A 01 (một) lượng vàng SJC và 3,5 chỉ (ba chỉ năm phân) vàng PNJ (vàng 9999), giao trả bằng hiện vật hoặc trả bằng tiền trị giá tương đương tại thời điểm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Liên A phải chịu phí số tiền 11.672.500 đồng. Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.125.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí tòa án số 0003479, ngày 24/4/2025 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003178, ngày 05/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Đ này là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Đ. Bà Đỗ Liên A phải nộp án phí số tiền 7.247.500 đồng.

Ông Hồ Việt H phải chịu án phí số tiền 11.672.500 đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tthi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.